

Bảng 1

2019

Dân số, triệu	97,4
GDP, tỷ US\$ theo giá hiện hành	265,8
GDP theo đầu người, US\$ theo giá hiện hành	2729
Tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc tế (1,9\$) ^a	2,0
Tỷ lệ nghèo theo chuẩn thu nhập trung bình ngưỡng thấp (3,2\$) ^a	8,4
Tỷ lệ nghèo theo chuẩn thu nhập trung bình ngưỡng cao (5,5\$) ^a	29,0
Hệ số Gini ^b	35,3
Tỷ lệ nhập học, tiểu học (% gộp) ^b	109,2
Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh, năm	75,2

Nguồn: WDI. Triển vọng về tình trạng nghèo vì mô, và dữ liệu chính thức.
Ghi chú:
(a) Giá trị gần đây nhất (2016), ngang giá sức mua năm 2011.
(b) Giá trị WDI gần đây nhất (2017).

Mặc dù Việt Nam vẫn có nguy cơ đáng kể với dịch cúm COVID-19 và những xáo trộn hiện nay trên thị trường tài chính toàn cầu, nền kinh tế vẫn tạm thời đứng vững trước các cú sốc bên ngoài trong mấy tháng đầu năm 2020. Triển vọng trung hạn nhìn chung thuận lợi, nhưng đang xuất hiện nhiều rủi ro theo hướng suy giảm, gắn với tác động bất lợi lớn kéo dài của dịch cúm vi-rút cô-ro-na, sức cầu bên ngoài yếu đi và những cải cách cơ cấu chưa hoàn tất. Nhìn theo hướng tích cực, Việt Nam đang có vị thế vững chắc để hưởng lợi từ nhiều hiệp định thương mại tự do sắp có hiệu lực trong giai đoạn dự báo.

Những diễn biến gần đây

Mặc dù Việt Nam vẫn có nguy cơ lớn với dịch bệnh COVID-19 và những xáo trộn hiện nay trên thị trường tài chính toàn cầu, nền kinh tế vẫn đứng vững trước những cú sốc bên ngoài. Trong điều kiện hội nhập sâu với nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch cúm COVID-19. Các ngành chế tạo chế biến, du lịch và vận tải suy giảm đột ngột trong hai tháng đầu năm 2020. Việt Nam đã bắt đầu “ném đòn” từ sự biến động khôn lường của nền tài chính toàn cầu hiện nay, giá cổ phiếu tụt dốc, độ rủi ro tín nhiệm quốc gia tăng lên, và dòng vốn đầu tư suy giảm. Mặc dù vậy, nền kinh tế Việt Nam vẫn đứng vững: trong hai tháng đầu năm, xuất khẩu tăng trưởng 8%, dòng vốn FDI đổ vào lên đến 2,5 tỷ USD, ngành bán lẻ tăng trưởng 5,4%. Với dự địa chính sách trong tay, Việt Nam đang ở vị thế vững vàng để vượt qua khủng hoảng về y tế và kinh tế đang diễn ra.

Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục thể hiện thế mạnh căn bản và khả năng chống chịu, nhờ vào sức cầu vững vàng trong nước và nền sản xuất chế tạo và chế biến định hướng xuất khẩu. Dữ liệu sơ bộ cho thấy tăng trưởng GDP theo giá so sánh đạt khoảng 7% năm 2019, gần với tỷ lệ báo cáo cho năm 2018, thuộc dạng cao nhất trong khu vực.

Tăng trưởng ở các ngành công nghiệp (đặc biệt là chế tạo chế biến) và dịch vụ đẩy mạnh cầu lao động, tạo ra 1,8 triệu việc làm hưởng lương giai đoạn 2016-2018, kéo lao động thoát nông và giúp tăng mức thu nhập từ lương cho các công việc trong ngành phi nông nghiệp. Đó là nguyên nhân chính khiến cho tỷ lệ giảm nghèo giảm từ 9,7% năm 2016 xuống còn 6,7% năm 2018 tính theo chuẩn nghèo quốc gia của TCTK-NHTG. Tiến triển liên tục về giảm nghèo ở các nhóm dân tộc thiểu số cũng chủ yếu nhờ vào tăng thu nhập làm công ăn lương.

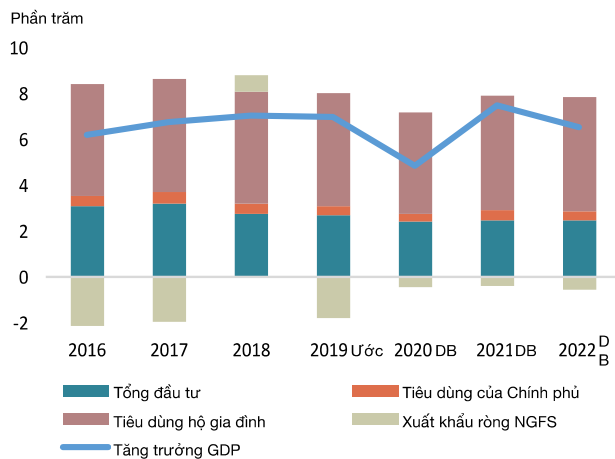
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần sau khi chỉnh lại trong ba quý đầu năm 2019 đã tăng lên chủ yếu do tăng giá thực phẩm vào quý cuối năm. Trong mấy tháng đầu năm 2020, áp lực lạm phát vẫn tồn tại do giá lương thực và thực phẩm ở mức cao dịp cuối năm kết hợp với khả năng hàng hóa thiếu hụt do những biện pháp hạn chế thương mại nhằm ứng phó dịch bệnh cúm vi-rút COVID 19.

Chính sách tiền tệ của Việt Nam tiếp tục phải cân đối giữa hai mục tiêu, vừa duy trì ổn định vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Sau những tháng áp dụng chính sách tiền tệ cân trọng, NHNN bắt đầu nới nhẹ chính sách vào tháng 9/2019. Thậm chí trong những tuần vừa qua, NHNN còn cắt giảm lãi suất chính sách 100 điểm cơ bản đồng thời cho phép các ngân hàng thương mại tái cơ cấu thời hạn vay cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhằm ứng phó với khủng hoảng dịch bệnh.

Cán cân kinh tế đối ngoại của Việt Nam tiếp tục được cải thiện trong năm 2019. Mặc dù thương mại toàn cầu đang diễn biến bất định, Việt Nam vẫn công bố thặng dư tài khoản vãng lai trong năm thứ hai liên tiếp. Xuất khẩu của Việt Nam tăng khoảng 8% trong đầu năm 2020, càng khẳng định khả năng chống chịu trong điều kiện tình hình kinh tế bên ngoài ngày càng bất lợi.

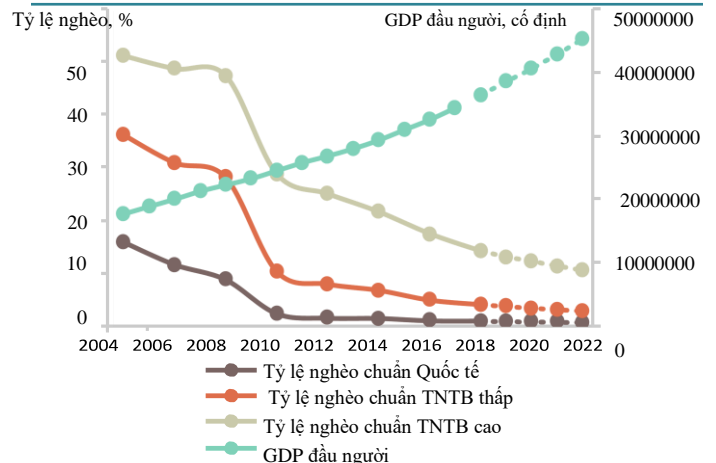
Tài khoản vốn vẫn thặng dư lớn nhờ dòng vốn FDI được duy trì ở mức cao, dẫn đến dự trữ ngoại hối được tích lũy nhiều hơn, tăng từ mức tương đương 2,8 tháng nhập khẩu cuối năm 2019 lên 3,5 tháng vào cuối năm 2019. Đồng thời, tỷ giá danh nghĩa và thực tế đều tương đối ổn định trong suốt năm 2019 và đầu năm 2020.

HÌNH 1 Việt Nam / Tăng trưởng GDP theo giá so sánh và đóng góp cho GDP theo giá so sánh



Nguồn: Dữ liệu chính thức và ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới

HÌNH 2 Việt Nam / Tỷ lệ nghèo và GDP theo đầu người thực tế và dự báo



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: xem Bảng 2.

Thực hiện chính sách củng cố tình hình tài khóa từ năm 2016, tổng bội chi ngân sách giảm từ 4,4% GDP năm 2018 xuống còn 4,0% năm 2019. Kết quả là nợ công của Việt Nam tiếp tục giảm so với GDP, từ 59,6% năm 2016 xuống còn khoảng 54% vào cuối năm 2019.

Triển vọng

Mặc dù viễn cảnh nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi trong trung hạn, nhưng tăng trưởng GDP sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do dịch cúm vi-rút cô-rô-na gần đây, nay đã trở thành đại dịch toàn cầu. Ước tính sơ bộ cho thấy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế có thể giảm còn khoảng 4,9% năm 2020 (nghĩa là giảm khoảng 1,6 điểm phần trăm so với dự báo của chúng tôi trước đó). Vì số ca bị nhiễm còn tương đối thấp (tính đến tháng 3/2020), du lịch, chế tạo và chế biến là các ngành chịu tác động tiêu cực quan trọng nhất của dịch bệnh do các chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Áp lực lạm phát dự báo sẽ tăng lên tạm thời, phản ánh bất định về giá lương thực, thực phẩm và nhiên liệu, cũng như khả năng bị gián đoạn thương mại. Trong điều kiện nhiều hộ gia đình hiện nay sinh sống phụ thuộc vào lương, kể cả ở các vùng nông

thôn, suy giảm trong các ngành du lịch, khách sạn và nhà hàng, sản xuất và chế biến có thể tạm thời làm tăng tỷ lệ nghèo trong nửa đầu năm 2020.

Vị thế kinh tế đối ngoại được dự báo sẽ xấu đi trong năm 2020 chủ yếu do suy giảm về xuất khẩu dịch vụ (du lịch) và dòng vốn FDI đổ vào ít hơn. Bội chi ngân sách tạm thời tăng lên trong năm 2020 do thu ngân sách thấp hơn và do triển khai gói kích cầu tài khóa nhằm phần nào bù đắp tác động tiêu cực của đại dịch toàn cầu với nền kinh tế Việt Nam.

Nỗ lực củng cố tình hình tài khóa dự kiến sẽ tiếp diễn từ năm 2021 trở đi, qua đó tiếp tục làm giảm tỷ lệ nợ công trên GDP. Trong trung hạn, tăng trưởng dự báo sẽ quay lại lên đến 7,5% trong năm 2021 và hội tụ quanh mức khoảng 6,5% năm 2022 nhờ sức cầu bên ngoài được cải thiện, ngành dịch vụ được phục hồi. Nền kinh tế sẽ lại bật lên sau đại dịch cúm vi-rút cô-rô-na toàn cầu. Tỷ lệ nghèo sẽ tiếp tục giảm hơn nữa, do các điều kiện thị trường lao động dự kiến tiếp tục thuận lợi.

Rủi ro và thách thức

Trong ngắn hạn, dịch cúm vi-rút cô-rô-na có thể tạo

ra tác động bất lợi tăng thêm cho nền kinh tế Việt Nam, nhất là trong các ngành du lịch, chế tạo và chế biến hiện phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế toàn cầu. Tác động ngắn hạn đến nền kinh tế Việt Nam có thể lớn nhưng không kéo dài nếu như dịch bệnh được kiểm chế nhanh chóng, tương tự các đợt dịch bệnh trước đây. Những rủi ro khác trong ngắn hạn là hoạt động kinh tế và dòng chảy thương mại toàn cầu tiếp tục suy giảm do Việt Nam là một trong những nền kinh tế mở cửa nhất hiện nay trên thế giới.

Trong thời gian tới, Việt Nam có thể quản lý được những rủi ro bên ngoài nêu trên bằng cách đa dạng hóa thị trường thương mại và cải thiện năng lực cạnh tranh của mình. Tuân thủ theo các hiệp định thương mại thế hệ mới, ví dụ như EVFTA, là cách để Việt Nam hỗ trợ cho nỗ lực đó. Biến động toàn cầu tăng lên càng cho thấy nhu cầu phải duy trì chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh, bao gồm triển khai những cải cách cơ cấu theo kế hoạch, ví dụ như doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là vừa phải thúc đẩy tiến trình đó vừa phải duy trì một xã hội công bằng ở mỗi địa phương và giữa các khu vực trong cả nước, trong điều kiện tỷ lệ nghèo đang giảm nhanh nhưng vẫn tập trung ở một số địa bàn và ở các nhóm dân tộc thiểu số.

BẢNG 2 Việt Nam / Các chỉ số về triển vọng tình trạng nghèo vĩ mô

(tỷ lệ thay đổi hàng năm trừ khi có chú giải khác)

	2017	2018	Ước 2019	Dự báo 2020	Dự báo 2021	Dự báo 2022
Tăng trưởng GDP theo giá so sánh, tính trên giá thị trường cố định	6,8	7,1	7,0	4,9	7,5	6,5
Tiêu dùng tư nhân	7,4	7,3	7,4	6,7	7,3	7,3
Tiêu dùng của Chính phủ	7,3	6,3	4,2	6,0	5,3	6,4
Tổng đầu tư gộp	10,2	8,2	7,9	7,0	7,1	7,1
Xuất khẩu, hàng hóa và dịch vụ	16,7	14,3	7,6	2,6	8,8	9,1
Nhập khẩu, hàng hóa và dịch vụ	17,5	12,8	8,3	2,8	8,5	9,4
Tăng trưởng GDP theo giá so sánh, tính theo giá cố định về yếu tố sản xuất	6,9	7,2	7,0	4,9	7,5	6,5
Nông nghiệp	2,9	3,8	2,0	1,9	2,0	2,0
Công nghiệp	8,0	8,9	8,9	7,6	8,6	8,4
Dịch vụ	7,4	7,0	7,2	3,3	8,2	6,2
Lạm phát (Chỉ số giá tiêu dùng)	3,5	3,5	2,8	3,5	3,7	3,6
Cân đối tài khoản vãng lai (% GDP)	-0,7	2,3	2,4	-1,5	1,0	1,2
Cân đối tài khóa (% GDP)	-4,7	-4,4	-4,0	-4,4	-3,8	-3,6
Nợ (% GDP)	58,3	55,7	54,1	53,3	52,0	51,3
Cân đối cơ bản (% GDP)	-2,7	-2,4	-1,9	-2,4	-1,8	-1,6
Tỷ lệ nghèo quốc tế (1,9\$ ngang giá sức mua 2011)^{a,b}	..	1,9	1,8	1,7	1,6	1,5
Tỷ lệ nghèo chuẩn thu nhập trung bình thấp (3,2\$ ngang giá sức mua 2011)^{a,b}	..	7,0	6,4	5,9	5,4	5,0
Tỷ lệ nghèo chuẩn thu nhập trung bình cao (5,5\$ ngang giá sức mua 2011)^{a,b}	..	23,6	21,8	20,5	19,0	17,7

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Khối nghiệp vụ toàn cầu về KTVM, Thương mại và Đầu tư, Tình trạng Nghèo và Công bằng.

Ghi chú: e = ước tính, f = dự báo.

(a) Tính toán dựa trên EAPPOV hài hòa, sử dụng số liệu điều tra VHLSS 2014 và 2016. Dữ liệu thực tế: 2018: Ước thực hiện 2019. Dự báo cho các năm 2020 tới 2022.

(b) Dự báo sử dụng độ co giãn năm (2014-2018) với hệ số chuyển = 0,87 dựa trên GDP đầu người theo giá cố định bằng nội tệ

